TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƠN TRẠCH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 60** /2022/HNGĐ - ST
Ngày: 26 – 8 – 2022
V/v: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠ CH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Vũ Ngọc Hiệp
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Kim Xuyến
2. Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 888/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị T,** sinh năm 1974 (Vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: Thôn K, xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương).
Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã P, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn N,** sinh năm 1971 (Vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: Thôn K, xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương).
Chỗ ở hiện nay: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A, ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN

****** *Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2022, bản tự khai đề ngày 19/7/2022 và các lời trình bày tiếp theo có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn – bà Phạm Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn N tự nguyện tìm hiểu và xây

dựng gia đình với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 12/09/1998. Khi chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, tuy nhiên do giữa vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm, lối sống nên thời gian càng dài thì giữa vợ chồng càng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ. Ông N ham mê cờ bạc, chơi bời, không có trách nhiệm với gia đình. Trong một thời gian dài, vợ chồng không còn tình cảm, bà chỉ sống với Ông N vì trách nhiệm với con cái và gia đình, bà đã cho Ông N nhiều cơ hội để tu chí làm ăn, lo cho gia đình, nhưng cuối cùng mọi việc không được như bà hy vọng, tình cảm vợ chồng không thể vun đắp và hàn gắn được, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không có hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được. Thời gian ly thân quá dài (khoảng 10 năm) nên vợ chồng đã không thể quay trở lại chung sống với nhau được nữa.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông N.

Về con chung: Bà T khai có 02 con chung là Trần Thùy L, sinh ngày 14/01/1999 và Trần Hương G, sinh ngày 12/08/2005. Cháu L đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu G, không yêu cầu Ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

****** *Theo các Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022 bị đơn – ông Trần Văn N trình bày:*

Hiện nay Ông N đang cư trú, sinh sống và làm việc tại Cơ sở sản suất thức ăn công nghiệp A thuộc ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Về quan hệ hôn nhân, ông và bà Phạm Thị T chung sống với nhau từ năm 1998, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương). Năm 2009, ông và Bà T chuyển đến Đồng Nai cư trú, sinh sống và làm việc. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cãi vã nhau. Từ tháng 4 năm 2022 đến nay ông bà sống ly thân nhau, không hòa giải lần nào.

Nay ông đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị T.

Về con chung: Ông và Bà T có 02 con chung là Trần Thùy L, sinh ngày 14/01/1999 và Trần Hương G, sinh ngày 12/08/2005. Khi ly hôn ông giao cháu G cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Cháu L đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên ông không thể đến Tòa án làm việc, ông xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc; phiên họp kiểm tra việc giao

nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và chấp nhận các phán quyết của Tòa án, ông cam đoan không thắc mắc, khiếu nại gì.

** Theo Biên bản xác minh ngày 03/8/2022, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai thể hiện:*

Ông Trần Văn N, sinh năm 1971, đăng ký thường trú tại: Thôn K, xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương. Ông N hiện nay đang cư trú, sinh sống và làm việc tại Công ty A, thuộc ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ông Trần Văn N và bà Phạm Thị T (sinh năm 1974) chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 12/9/1998.

Việc ông Trần Văn N và bà Phạm Thị T có mâu thuẫn trong quá trình chung sống với nhau tại địa phương hay không thì Uỷ ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai không nắm rõ.

Về tài sản chung, nợ chung của Ông N, Bà T: Uỷ ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai không nắm rõ, không có ai trình báo hay yêu câu giải quyết các vấn về tài sản chung, nợ chung của Ông N, Bà T.

Về con chung: Ông N, Bà T có 02 con chung tên Trần Thùy L, sinh năm 1999 và Trần Hương G, sinh ngày 12/8/2005. Về thu nhập cá nhân cũng như điều kiện nuôi con chung của Ông N, Bà T thì địa phương không nắm rõ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Uỷ ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải, xác định tư cách tố tụng của đương sự, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "Ly hôn" của Bà T; Về con chung: Giao cháu G cho Bà T nuôi dưỡng, tạm thời Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị T phải nộp án phí theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn – bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông

Trần Văn N và giải quyết các vấn đề về nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Theo Biên bản xác minh ngày 03/8/2022 thể hiện: Bị đơn – ông Trần Văn N hiện nay đang cư trú, sinh sống và làm việc tại ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

[1.2] Về tư cách đương sự:

Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là bà Phạm Thị T; Bị đơn là ông Trần Văn N.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 12/9/1998.

Căn cứ các Điều 5,6 và 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Trần Văn N là hợp pháp.

Xét thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng Bà T, Ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, từ khoảng tháng 4-2022 năm 2020 đến nay ông bà sống ly thân nhau. Hiện nay ông bà không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022, Ông N đồng ý ly hôn Bà T. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc "Ly hôn" đối với bị đơn ông Trần Văn N là không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn N có 02 con chung là Trần Thùy L, sinh ngày 14/01/1999 và Trần Hương G, sinh ngày 12/08/2005.

Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, không yêu cầu Ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022, Ông N đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà T về việc nuôi con chung. Tại Bản tự khai ngày 19/7/2022, cháu G trình bày nguyện vọng khi Ông N và Bà T ly hôn thì cháu muốn được ở với mẹ.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về "Tranh chấp về nuôi con" là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với Cháu L đã thành niên và có khả năng lao động, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3.3]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3.3]. Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[5]. Xét quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 217, 220, 228, 244, 266, 267 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5,6 và 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

Xử: Bà Phạm Thị T được ly hôn ông Trần Văn N.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nuôi con chung.

Giao cháu Trần Hương G, sinh ngày 12/08/2005 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; Tạm thời ông Trần Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Văn N được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết Bà T, Ông N có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Đối với cháu Trần Thùy L, sinh ngày 14/01/1999 đã thành niên và có khả năng lao động, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008088 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Bà Phạm Thị T, ông Trần Văn N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- TA tỉnh ĐN;
- VKS, THA cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương
- Lưu hồ sơ

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Vũ Ngọc Hiệp